

UNIT 5

AROUND TOWN (PHỐ XÁ QUANH ĐÂY)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Đại từ chỉ định (*Demonstratives*)

Chúng ta dùng các đại từ chỉ định *this, that, these, those* để chỉ các thứ đang được đề cập đến.

- *This, that* đứng trước danh từ số ít.

VÍ DỤ:

this dress (cái đầm này), *this table* (cái bàn này), *this girl* (cô gái này)

that shirt (cái áo đó), *that house* (cái nhà đó), *that boy* (cậu bé đó)

- *These, those* đứng trước danh từ số nhiều.

VÍ DỤ:

these pens (những cây viết này), *these books* (những quyển sách này)

those mountains (những ngọn núi đó), *those people* (những người đó)

- *This, these* dùng để chỉ vật hay những vật ở gần người nói.

VÍ DỤ:

How much is *this skirt*? (Cái váy này giá bao nhiêu?)

These jeans are very small. (Cái quần jean này nhỏ quá.)

- *That, those* dùng để chỉ vật hay những vật ở xa người nói.

VÍ DỤ:

Could you give me *that jar*? (Bạn có thể đưa cho tôi cái hũ đó không?)

Those girls are so graceful. (Các cô gái đó thật là duyên dáng.)

II. Đại từ tân ngữ *it, them* (*Object pronouns: it, them*)

Ta dùng đại từ tân ngữ *it, them* sau một động từ hoặc một giới từ.

- Dùng đại từ tân ngữ *it* để thay thế cho một danh từ số ít đã được nhắc đến trước đó.

VÍ DỤ:

I like this bicycle. Do you have it in black?

(Tôi thích chiếc xe đạp này. Bạn có chiếc màu đen không?)

→ *it* thay cho *this bicycle*

- Dùng đại từ tân ngữ *them* để thay thế cho một danh từ số nhiều đã được nhắc đến trước đó.

VÍ DỤ:

I like these shoes. Can I try them on?

(Tôi thích đôi giày này. Tôi có thể mang nó thử không?)

→ *them* thay cho *these shoes*

III. Danh từ đếm được và không đếm được

1. Danh từ đếm được (Countable nouns)

- Có hai dạng số ít và số nhiều.

VÍ DỤ:

a bag (một cái túi xách)

two shops (hai cửa hàng)

three customers (ba người khách)

- Đi với động từ dạng số ít và số nhiều.

VÍ DỤ:

This is a white hat. (Đây là một cái nón màu trắng.)

These pants are too large. (Mấy cái quần này rộng quá.)

- Có thể dùng với *a/an*.

VÍ DỤ:

a restaurant (một nhà hàng)

an orange (một trái cam)

- Có thể đo lường được.

VÍ DỤ:

one way (một con đường)

two cars (hai chiếc xe hơi)

three buildings (ba toà nhà)

2. Uncountable nouns (*Danh từ không đếm được*)

- Không có dạng số nhiều và cũng không dùng với *a/an*.

VÍ DỤ:

air	(không khí)
knowledge	(kiến thức)
money	(tiền)

- Đi với động từ số ít.

VÍ DỤ:

Knowledge is untouchable.

(Kiến thức thì không chạm đến được.)

IV. A, an, some, any

1. A

- Dùng **a** trước danh từ đếm được ở số ít.
- Dùng **a** trước danh từ bắt đầu bằng âm phụ âm.

VÍ DỤ:

a year	(một năm)
a unit	(một bài học)
a green orange	(một trái cam còn xanh)

2. An

- Dùng **an** trước danh từ đếm được ở số ít.
- Dùng **an** trước từ bắt đầu bằng âm nguyên âm.

VÍ DỤ:

an onion	(một củ hành)
an umbrella	(một cây dù)
an impolite person	(một người không lịch sự)

* Lưu ý:

Không dùng **a, an** trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được.

VÍ DỤ:

She has deep knowledge. (Cô ấy có kiến thức sâu rộng.)

We are friends.

(Chúng tôi là những người bạn.)

3. Some

- Dùng trước danh từ đếm được ở số nhiều.

VÍ DỤ:

There are some clerks in the bank.

(Có vài giao dịch viên trong ngân hàng.)

- Dùng trước danh từ không đếm được.

VÍ DỤ:

I need some information about this item.

(Tôi cần biết vài thông tin về món hàng này.)

- Dùng trong câu khẳng định.

VÍ DỤ:

My mother buys some new clothes.

(Mẹ tôi mua vài bộ đồ mới.)

- Dùng trong câu yêu cầu hoặc đề nghị.

VÍ DỤ:

Would you like to try some other skirts?

(Bạn muốn thử vài bộ váy khác không?)

4. Any

- Dùng trước danh từ đếm được ở số nhiều.

VÍ DỤ:

There aren't any new models.

(Không có mẫu mới nào.)

- Dùng trước danh từ không đếm được.

VÍ DỤ:

There isn't any water left.

(Không còn chút nước nào.)

- Dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

VÍ DỤ:

Mom doesn't buy any bread. (Mẹ không mua chút bánh mì nào.)